

BÌNH LUẬN & ĐỀ XUẤT DỰ THẢO #23 LUẬT VIỄN THÔNG

Người trình bày:
Công ty Luật Baker & McKenzie

Dưới đây là bình luận của Baker & McKenzie về Dự thảo 23 của Luật Viễn Thông do Bộ Thông tin và Truyền Thông (“**Bộ TTTT**”) tháng 12 năm 2008 (“**Dự thảo Luật Viễn Thông**”).

I. GIỚI THIỆU/BÌNH LUẬN CHUNG

Chúng tôi hoan nghênh những nỗ lực của Chính phủ Việt Nam trong việc thông qua một Dự Luật Viễn Thông tổng thể rất cần thiết này một cách minh bạch và với mong muốn thực hiện các cam kết mở cửa cơ hội tiếp cận thị trường Việt Nam trong quá trình gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (**WTO**). Tuy nhiên, sau khi nghiên cứu Dự thảo Luật Viễn Thông, chúng tôi nhận thấy vẫn còn nhiều điểm cần được cải thiện để Việt Nam có thể thực hiện đầy đủ các cam kết này. Như trình bày ở dưới đây, để thực hiện đầy đủ các cam kết trên cũng như vượt trên cả các yêu cầu đó, chúng tôi đề nghị sửa đổi, bổ sung cũng như loại bỏ một số quy định trong Dự thảo Luật Viễn Thông.

Vì Việt Nam đã trở thành thành viên WTO, khi soạn thảo Luật Viễn Thông mới cũng như bất cứ văn bản pháp lý nào về viễn thông, Việt Nam cần chú ý rằng Luật cũng như các văn bản đó phải tuân thủ với các nguyên tắc của Tài liệu Tham chiếu về Viễn thông của GATS (“Tài liệu Tham chiếu về Viễn thông”) – mà Việt Nam đã tham gia ký kết. Trong số những nguyên tắc đó phải kể đến 1) duy trì các biện pháp thích hợp để ngăn không cho các nhà cung cấp lớn có những hoạt động chống cạnh tranh; 2) đảm bảo tính minh bạch/mức độ công khai của các thủ tục đàm phán việc kết nối và quy trình cấp phép; và 3) thành lập một cơ quan quản lý độc lập với nhà cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản¹ và không phải chịu trách nhiệm giải trình trước các nhà cung cấp này.

II. BÌNH LUẬN CỤ THỂ

Các bình luận này của chúng tôi được chia thành 2 phần A) Đề xuất các quy định bổ sung; và B) Bình luận theo từng điều khoản.

A. Đề xuất các quy định bổ sung

1. Ban hành Nghị định hướng dẫn thi hành

Chúng tôi đề nghị, Dự thảo Luật Viễn Thông cần quy định càng nhiều các quy trình thủ tục càng tốt (chẳng hạn, đối với quy trình chuyển đổi các giấy phép đã được cấp trước đây để đổi lấy giấy phép mới, chuyển đổi Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh sang liên doanh v.v...), theo mô tả cụ thể dưới đây. Bên cạnh đó, chúng tôi đề nghị phải khẩn trương ban hành Nghị định hướng dẫn thi hành cùng với việc (hoặc ngay sau khi) thông qua Luật Viễn Thông để gây dựng niềm tin cho những công ty đang có ý định gia nhập thị trường vốn đang không ngừng được tự do hóa này đồng thời đưa ra những chỉ dẫn tốt hơn cho các cơ quan cấp giấy phép trong việc thực thi luật, các điều kiện gia nhập thị trường, các thủ tục cần thiết và hơn thế nữa.

2. Sử dụng/định nghĩa thuật ngữ “các doanh nghiệp viễn thông”

Khái niệm “doanh nghiệp viễn thông” được đề cập tới trong suốt Dự thảo Luật Viễn Thông song lại không được định nghĩa. Chúng tôi đề nghị sửa thuật ngữ này thành “Nhà

¹ Các ý kiến bình luận này không mang tính toàn diện mà chỉ tập trung vào một số vấn đề chính cần cải thiện

cung cấp dịch vụ viễn thông” để thống nhất với các khái niệm “các nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng” và “các nhà cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng” trong các cam kết WTO của Việt Nam và cũng để phù hợp với đề xuất sửa đổi khái niệm “nhà khai thác mạng viễn thông” và “nhà cung cấp dịch vụ viễn thông” tương ứng thành “các nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng” và “các nhà cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng,” mà chúng tôi đưa ra dưới đây. Cụ thể là, chúng tôi đề nghị đưa ra định nghĩa sau “nhà cung cấp dịch vụ viễn thông” là bất cứ pháp nhân nào cung cấp các dịch vụ viễn thông theo định nghĩa tại Luật này.”

3. Định nghĩa khái niệm “doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường”, “nhóm các doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường” và “dịch vụ viễn thông thống lĩnh thị trường”

Điều 16 áp đặt các nghĩa vụ bổ sung cho “doanh nghiệp/nhóm các doanh nghiệp thống lĩnh thị trường” và “dịch vụ viễn thông thống lĩnh thị trường” nhưng lại không đưa ra định nghĩa cho các khái niệm này.

Chúng tôi đề nghị sử dụng các định nghĩa hiện hành nêu trong 39.1 của Pháp lệnh Viễn thông² và Phần I, đoạn 2.3 và 2.4 của Thông tư 02³ như sau:

“Các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông thống lĩnh thị trường là các nhà cung cấp dịch vụ có doanh thu hoặc lưu lượng chiếm trên 30% thị phần của một loại hình dịch vụ viễn thông trên địa bàn được phép cung cấp và có thể gây ảnh hưởng trực tiếp tới việc xâm nhập thị trường dịch vụ đó của các doanh nghiệp viễn thông khác”

“Nhóm các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông thống lĩnh thị trường là các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông có cùng hành động gây ảnh hưởng tới cạnh tranh và ảnh hưởng trực tiếp tới việc thâm nhập thị trường dịch vụ đó của các doanh nghiệp khác, thuộc các trường hợp sau đây:

- Hai nhà cung cấp dịch vụ viễn thông có tổng thị phần (doanh thu hoặc lưu lượng) từ 50% trở lên đối với loại hình dịch vụ trên địa bàn được phép cung cấp;

- Ba nhà cung cấp dịch vụ viễn thông có tổng thị phần (doanh thu hoặc lưu lượng) từ 65% trở lên đối với loại hình dịch vụ trên địa bàn được phép cung cấp”.

- Bốn nhà cung cấp dịch vụ viễn thông có tổng thị phần (doanh thu hoặc lưu lượng) từ 75% trở lên đối với loại hình dịch vụ trên địa bàn được phép cung cấp;

“Dịch vụ viễn thông thống lĩnh thị trường” là các dịch vụ viễn thông do một, hay một nhóm các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông thống lĩnh thị trường cung cấp”.

4. Định nghĩa “tài nguyên quý hiếm”

² Pháp lệnh Bưu Chính Viễn thông (Số 43/2002/PL-UBTVQH10) do Ủy ban Thường Vụ Quốc hội thông qua ngày 25/5/2002 (“**Pháp lệnh Viễn thông**”), có hiệu lực từ ngày 1/10/2002.

³ Thông tư Hướng dẫn thi hành Quy chế Quản lý Phí dịch vụ Bưu chính Viễn thông (Thông tư 02/2007/TT-BBCVT) do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành ngày 13/12/2007 (“**Thông tư 02**”) có hiệu lực từ ngày 11/1/2008.

Chúng tôi đề nghị chỉ sử dụng thuật ngữ “nguồn tài nguyên quý hiếm” (như được định nghĩa dưới đây) để thay cho thuật ngữ “nguồn tài nguyên quý hiếm, có giá trị mang tính thương mại cao” trong Điều 40.1(b)⁴.

Chúng tôi đề nghị thêm vào đoạn ngữ sau: “*Nguồn tài nguyên quý hiếm bao gồm sóng vô tuyến điện, kho số và quyền đi qua*”⁵

5. Danh sách “các dịch vụ viễn thông cơ bản” và “các dịch vụ viễn thông gia tăng giá trị”

Tương tự như Biểu cam kết Dịch vụ⁶, chúng tôi cho rằng các khái niệm “các dịch vụ viễn thông cơ bản” và “các dịch vụ viễn thông gia tăng giá trị” phải được liệt kê cụ thể như đề xuất dưới đây chứ không nên chỉ mô tả chung chung. Mặc dù, chúng tôi biết, xuất phát điểm của quy định này là Pháp lệnh Viễn thông và Nghị định 160⁷ (cả hai đều quy định 2 loại hình dịch vụ này khác nhau và Nghị định 1607 cũng liệt kê các dịch vụ đó)⁸, song chúng tôi cho rằng nếu liệt kê các loại hình dịch vụ đó ra ở đây sẽ làm tăng niềm tin cho các công ty đang có ý định tham gia cung cấp các dịch vụ viễn thông ở Việt Nam. Theo cơ chế quản lý hiện hành và với các định nghĩa được sử dụng ở đây, thì trên thực tế đã và đang xảy ra những trường hợp giải thích không thống nhất dẫn tới sự thiếu rõ ràng và vì thế đã ảnh hưởng tiêu cực tới việc đầu tư vào lĩnh vực này.

Đề xuất sửa đổi dưới đây sẽ góp phần làm rõ các thuật ngữ này như được sử dụng trong Điều 23.1 của Dự thảo Luật Viễn Thông và sẽ góp phần thống nhất cách diễn giải các cam kết của Việt Nam.

Chúng tôi đề nghị đưa vào danh mục các “Dịch vụ viễn thông cơ bản sau”:

- a. Các dịch vụ thoại (CPC 7521);
- b. Dịch vụ truyền số liệu chuyển mạch gói (CPC 7523**);
- c. Dịch vụ truyền số liệu chuyển mạch kênh (CPC 7523**);
- d. Dịch vụ Telex (CPC 7523**);
- e. Dịch vụ Telegraph (CPC 7523**);
- f. Dịch vụ fax (CPC 7521** + 7529**);
- g. Dịch vụ thuê kênh riêng (CPC 7522** + 7523**);

⁴ Xin tham khảo bình luận của chúng tôi vào Điều 40.1(b) dưới đây.

⁵ Giống quy định trong đoạn 6 của Tài liệu Tham chiếu về Viễn thông.

⁶ Báo cáo của Ban Công tác, và Biểu các Cam kết cụ thể về Dịch vụ đi kèm, về việc Việt Nam gia nhập WTO (“**Các cam kết WTO của Việt Nam**”, “**Báo cáo của Ban công tác**”, và “**Biểu Dịch vụ**”) ngày 27/10/2006.

⁷ Nghị định hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Bưu Chính Viễn thông (Số 160/2004/NĐ-CP) do Chính phủ ban hành ngày 3/9/2004 (“**Nghị định 160**”) có hiệu lực ngày 26/9/2004.

⁸ Pháp lệnh Viễn thông (Điều 37.1) mô tả “các dịch vụ cơ bản” là các dịch vụ “truyền đưa tức thời dịch vụ viễn thông qua mạng viễn thông hoặc Internet mà không làm thay đổi loại hình hoặc nội dung thông tin”. Nghị định 160 (Điều 13.1) định nghĩa “dịch vụ viễn thông cơ bản” là “dịch vụ truyền đưa tức thời thông tin của người sử dụng dưới dạng ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh thông qua mạng viễn thông hoặc Internet mà không làm thay đổi loại hình hoặc nội dung thông tin được gửi và nhận qua mạng”. Pháp lệnh Viễn thông (Điều 37.1) định nghĩa “các dịch vụ gia tăng giá trị” là các dịch vụ “làm tăng thêm giá trị thông tin của người sử dụng dịch vụ bằng cách hoàn thiện loại hình, nội dung thông tin hoặc cung cấp khả năng lưu trữ, khôi phục thông tin đó trên cơ sở sử dụng mạng viễn thông hoặc Internet”. Còn Nghị định 160 (Điều 13.4) định nghĩa “các dịch vụ gia tăng giá trị” là các “dịch vụ làm tăng thêm giá trị sử dụng thông tin của người sử dụng bằng cách hoàn thiện loại hình hoặc nội dung thông tin, hoặc cung cấp khả năng lưu trữ, khôi phục thông tin đó trên cơ sở sử dụng mạng viễn thông hoặc Internet”. Nghị định 160 cũng liệt kê các loại dịch vụ được coi là các dịch vụ “cơ bản” và “gia tăng giá trị”.

h. Các dịch vụ khác

- i. Dịch vụ hội nghị truyền hình (CPC 75292);*
- ii. Dịch vụ truyền dẫn tín hiệu video trừ truyền quảng bá*
- iii. Dịch vụ thoại di động gồm di động (mặt đất và vệ tinh), dịch vụ số liệu di động (gồm mặt đất và vệ tinh), dịch vụ nhắn tin, dịch vụ PCS, dịch vụ trung kế vô tuyến*
- iv. Dịch vụ kết nối Internet (IXP);*
- v. Dịch vụ mạng riêng (VPN) (xin tham khảo định nghĩa dưới đây, dựa trên các cam kết trong WTO)*

Chúng tôi đề nghị bổ sung danh mục các Dịch vụ Gia tăng Giá trị sau

- a. Thư điện tử (CPC 7523**)*
- b. Thư thoại (CPC 7523**);*
- c. Thông tin trực tuyến và truy nhập lấy thông tin từ cơ sở dữ liệu (CPC 7523**);*
- d. Trao đổi dữ liệu điện tử (EDI) (CPC 7523**);*
- e. Các dịch vụ fax gia tăng giá trị, bao gồm lưu trữ và chuyển, lưu trữ và khôi phục (CPC 7523**)*
- f. Chuyển đổi mã và giao thức;*
- (n) Thông tin trực tuyến và xử lý dữ liệu (bao gồm xử lý giao dịch) (CPC 843**)*
- h. Các dịch vụ truy nhập Internet (IAS)”*

Ngoài ra, chúng tôi cũng đề nghị bổ sung các định nghĩa “phát thanh truyền hình”, “dịch vụ kết nối internet”, “dịch vụ mạng riêng” và các “dịch vụ truy nhập internet” bằng cách sử dụng các định nghĩa tương ứng được dùng trong Biểu dịch vụ như sau:

“Phát thanh truyền hình” là một chuỗi truyền dẫn liên tục, cần thiết cho việc phân phối các tín hiệu chương trình phát thanh và truyền hình tới công chúng nhưng không bao gồm các tuyến truyền dẫn giữa các nhà khai thác.”

“Dịch vụ kết nối Internet” là các dịch vụ cung cấp đường kết nối giữa các nhà cung cấp dịch vụ truy nhập internet (IAS) và mạng trực Internet quốc tế.”

“Dịch vụ mạng riêng ảo” là các dịch vụ, được cung cấp trên cơ sở thương mại, gồm thiết lập và quản lý một mạng dùng riêng trên mạng công cộng (mạng dùng chung) để thiết lập liên lạc thoại và số liệu trên cơ sở phi lợi nhuận giữa các thành viên của một nhóm sử dụng khép kín được xác định từ trước khi thiết lập VPN. Nhóm sử dụng khép kín đó có thể là các đơn vị trong một tập đoàn hoặc một tổ chức, hoặc một nhóm các pháp nhân có quan hệ liên kết với nhau để cùng thực hiện lợi ích/mục tiêu chung. Các thành viên ban đầu của nhóm sử dụng khép kín dùng dịch vụ VPN đó phải được liệt kê trong một kế hoạch quay số hoặc định tuyến do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và chịu sự giám sát. Các nhà cung cấp dịch vụ VPN phải thông báo cho Cơ quan có thẩm quyền những thay đổi về thành viên ít nhất trước 2 tuần làm việc trước khi thực sự bắt đầu cung cấp dịch vụ thương mại và chỉ có thể bắt đầu cung cấp dịch vụ nếu trong hai (2) tuần đó không có sự phản đối của Cơ quan có thẩm quyền. Các thành viên không được phép bán lại các dịch vụ VPN cho một bên thứ 3 không liên quan. Các mạng VPN không được phép truyền/chuyển tiếp lưu lượng của/giữa các bên thứ ba không liên kết. Các dịch vụ VPN có thể được các nhà khai thác dịch

vụ có vốn đầu tư nước ngoài cung cấp trong một gói cùng với dịch vụ truy nhập Internet và các dịch vụ giá trị gia tăng từ (h) đến (n)."

[Ghi chú "(h) đến (n)" là các số trong Hiệp định WTO quy định cho các dịch vụ giá trị gia tăng, nhưng không kể các Dịch vụ Truy nhập Internet].

"Dịch vụ truy nhập Internet" là các dịch vụ cung cấp truy nhập internet cho các khách hàng đầu cuối."

6. Thuật ngữ và Định nghĩa – Nhà khai thác mạng viễn thông, Nhà cung cấp dịch vụ viễn thông (trong Dự thảo Luật Viễn Thông); Nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, Nhà cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng (trong Biểu WTO)

Điều 12.1 và Điều 13.1 của Dự thảo Luật Viễn Thông đưa ra các định nghĩa tương ứng về "nhà khai thác mạng viễn thông" và "nhà cung cấp dịch vụ viễn thông", trong đó "nhà khai thác mạng viễn thông" được định nghĩa là "doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập theo pháp luật Việt Nam để thiết lập mạng viễn thông và cung cấp dịch vụ viễn thông cho công cộng" còn "nhà cung cấp dịch vụ viễn thông" "là doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập theo pháp luật Việt Nam để cung cấp các dịch vụ viễn thông cho công cộng trên cơ sở thuê đường truyền dẫn của các doanh nghiệp khai thác mạng viễn thông".

Không rõ có phải ý định của ban soạn thảo là sử dụng hai thuật ngữ này tương ứng với các khái niệm "nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng" và "nhà cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng," trong Biểu dịch vụ hay không. Nếu các khái niệm này của Dự thảo Luật Viễn Thông được hiểu tương ứng như các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng và không có hạ tầng mạng thì chúng tôi đề nghị áp dụng các khái niệm trong Biểu Dịch vụ của WTO vì đó là các khái niệm đã được sử dụng toàn cầu.

Vì thế chúng tôi đề nghị sử dụng các định nghĩa sau phù hợp với định nghĩa nêu trong Biểu Dịch vụ:

"Nhà cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng" là nhà cung cấp dịch vụ không sở hữu dung lượng truyền dẫn nhưng hợp đồng thuê dung lượng từ nhà khai thác, sở hữu dung lượng đó, bao gồm cả dung lượng cáp quang biển, kể cả trên cơ sở dài hạn. Một nhà cung cấp không có hạ tầng mạng được phép sở hữu các trang thiết bị viễn thông trong phạm vi trụ sở hoạt động của mình và tại các điểm cung cấp dịch vụ công cộng được cho phép.

"Nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng" là nhà cung cấp dịch vụ viễn thông sở hữu dung lượng truyền dẫn dùng để cung cấp dịch vụ viễn thông."

7. Dần dần loại bỏ hạn mức 49% tỷ lệ góp vốn nước ngoài đối với các Dịch vụ Cơ bản có Hạ tầng Mạng – Vấn đề trần/sàn

Trong phần hạn chế về cơ hội tiếp cận thị trường nêu trong Biểu Dịch vụ, Việt Nam không quy định về việc loại bỏ hạn mức 49% tỷ lệ góp vốn nước ngoài trong các liên doanh cung cấp dịch vụ cơ bản có hạ tầng mạng, tạo nên quy định cấm bên nước ngoài không được quản lý và kiểm soát liên doanh cung cấp các dịch vụ viễn thông đó. Khi hạn chế khả năng sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài đối với các dịch vụ này, Biểu Dịch vụ quy định cụ thể rằng việc sở hữu 51% sẽ tương ứng với quyền kiểm soát quản lý liên doanh (trong các phần quy định khác về những hạn chế tiếp cận thị trường trong

các dịch vụ viễn thông, Biểu Dịch vụ không quy định điều này). Việc thiếu lộ trình loại bỏ dần hạn chế này sẽ cản trở đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực viễn thông chưa biết tới bao giờ, trừ phi chính phủ quyết định đưa ra các quy định cởi mở hơn – và chúng tôi cho rằng Dự thảo Luật Viễn Thông là văn bản lý tưởng để làm điều này. Các quy định kiểu này có ý nghĩa quan trọng để Chính phủ Việt Nam coi các cam kết tiếp cận thị trường của mình trong WTO là các cam kết sản chứ không phải cam kết trần. Điều này cũng phù hợp với các thông lệ quốc tế phổ biến nhất; nhất là khi nhiều nước thành viên của WTO đã vượt xa hơn cả những quy định hạn chế quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong các biểu của GATS. Chẳng hạn như Ấn Độ trong Biểu các Cam kết cụ thể của mình đã hạn chế tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài ở mức 25%, và mới đây Chính phủ Ấn độ đã nâng hạn mức sở hữu cho phép đối với các nhà đầu tư nước ngoài lên 74%. Trong Biểu Cam kết Dịch vụ của Kenya – hạn mức cam kết là 30%, song thực tế Kenya cho phép các nhà đầu tư nước ngoài sở hữu tới tận 80% vốn.

8. Các quy định làm rõ khái niệm “vốn pháp định” trong Biểu cam kết của Việt Nam

Trong những hạn chế tiếp cận thị trường nêu trong Biểu Dịch vụ, giới hạn phân vốn nước ngoài được tính theo tỷ lệ phần trăm đối với “vốn pháp định”, trong khi đó Nghị định Đầu tư trong lĩnh vực Viễn thông mới được ban hành gần đây⁹ lại tính toán hạn mức này theo tỷ lệ phần trăm trên “tổng vốn đầu tư”.

“Vốn pháp định” và “Vốn điều lệ” hay “Vốn Cổ phần” là hai khái niệm khác hoàn toàn theo quy định của Luật Doanh nghiệp 2005¹⁰.

“Vốn pháp định” là số vốn tối thiểu mà luật yêu cầu để thành lập một doanh nghiệp, song chỉ áp dụng trong một số ít các lĩnh vực chẳng hạn như chứng khoán, bảo hiểm và ngân hàng. “Vốn điều lệ” hay còn gọi là vốn góp của các bên là số vốn mà các bên góp vào trong một giai đoạn nhất định như được ghi nhận trong Điều lệ của Doanh nghiệp (số vốn này cùng với các khoản vốn vay/nợ khác mới hợp thành “tổng vốn đầu tư”).

Theo Luật Đầu tư Nước ngoài (“**Luật ĐTN**”) năm 1996¹¹ đã bị thay thế bởi Luật Đầu tư năm 2005¹² ban hành cùng với Luật Doanh nghiệp, “vốn pháp định” tương đương với “vốn điều lệ” theo cách định nghĩa của luật mới.

Chúng tôi không hiểu khái niệm “vốn pháp định” sử dụng trong Biểu Dịch vụ của Việt Nam có nghĩa của vốn pháp định trong Luật Doanh nghiệp mới hay là nghĩa của Luật ĐTN.

Cho dù Việt Nam đã gia nhập WTO năm 2007 sau khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực (1/7/2006), song ai cũng có thể lý luận rằng cách hợp lý/thiết thực duy nhất để diễn giải khái niệm này trong Biểu Dịch vụ đó là Chính phủ Việt Nam đã có ý định sử dụng khái niệm “vốn pháp định” với nghĩa nêu trong Luật ĐTN để quy định về hạn mức sở hữu

⁹ Nghị định về các Hoạt động đầu tư trong Lĩnh vực Bưu chính Viễn thông (Nghị định Số 121/2008/NĐ-CP) do Chính phủ ban hành ngày 3/12/2008 (“**Nghị định Đầu tư trong Lĩnh vực Viễn thông**”) có hiệu lực ngày 29/12/2008.

¹⁰ Luật Doanh nghiệp (Số 60/2005/QH11) do Quốc Hội thông qua ngày 29/11/2005 (“**Luật Doanh nghiệp**”) có hiệu lực từ ngày 1/7/2006.

¹¹ Luật Đầu tư Nước ngoài ở Việt Nam do Quốc Hội thông qua ngày 12/11/1996 (“**Luật ĐTN**”), có hiệu lực ngày 23/11/1996

¹² Luật Đầu tư (Số 59/2005/QH11) do Quốc Hội thông qua ngày 29/11/2005 (“**Luật Đầu tư**”) có hiệu lực ngày 1/7/2006.

của nước ngoài trong Biểu dịch vụ - đó chính là khái niệm “vốn điều lệ” hay “Vốn cổ phần” hiện hành.

Nếu không diễn giải như vậy, thì rất khó nếu không thể nói là không thể thực thi được hạn chế trên. Chẳng hạn, vì Luật Việt Nam không có yêu cầu về vốn pháp định tối thiểu đối với một dự án cung cấp các dịch vụ cơ bản không có hạ tầng mạng (hay bất cứ dịch vụ viễn thông nào khác), việc thực hiện mức hạn chế 49% của “vốn pháp định” theo cách định nghĩa hiện hành sẽ là không thể bởi không tồn tại định nghĩa đó. Tương tự, giả sử ngay cả khi có yêu cầu cụ thể về vốn pháp định tối thiểu đối với các dịch vụ viễn thông, thì hạn mức sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài sẽ bị hạn chế một cách khắt khe (có nghĩa là 49% của 20%, v.v...) và điều đó là vô nghĩa. Ngoài ra, sẽ là hợp lý nếu giả sử rằng Chính phủ đã tham chiếu tới Luật ĐTNN cũ bởi Việt Nam bắt đầu quy trình đàm phán từ năm 1995, và ngay trong Phụ lục 1 của Báo cáo của Ban Công tác về Việc gia nhập WTO của Việt Nam (“**Báo cáo của Ban Công tác**”) đã có hẳn một danh sách các “Luật Quy chế và các Thông tin khác đã được Việt Nam cung cấp cho Ban Công tác” và trong đó cũng có Luật ĐTNN.

Do sự thiếu rõ ràng như trên, chúng tôi đề nghị đưa vào Dự thảo Luật Viễn Thông này quy định giải thích rõ cách hiểu khái niệm “vốn pháp định” được sử dụng trong Biểu Dịch vụ – cụ thể là, Dự thảo Luật Viễn Thông sẽ quy định rằng khái niệm “vốn pháp định” sẽ được hiểu là “Vốn điều lệ” vì đó là khái niệm đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp.

9. Các con số cụ thể trong các yêu cầu về vốn góp tối thiểu

Việc đưa vào Nghị định Đầu tư trong lĩnh vực Viễn thông các yêu cầu về vốn đăng ký tối thiểu cho các dự án đầu tư lắp đặt hạ tầng mạng viễn thông trên địa bàn một tỉnh thành phố (160 tỷ đồng) và trên cả nước (1.600 tỷ đồng) là một rào cản vô lý đối với thương mại – con số này tương ứng với mức vốn hóa là \$80 triệu và \$8 triệu đô la. Chúng tôi đề nghị bổ sung vào Dự thảo Luật Viễn Thông quy định nêu rõ rằng yêu cầu góp vốn tối thiểu dừng ở mức tối đa là \$5 triệu đô.

10. Quy định về cấp phép vệ tinh

Dự thảo Luật Viễn Thông không có mục nào quy định về cấp phép vệ tinh. Chúng tôi được biết Bộ TTTT đã có kế hoạch kinh doanh các dịch vụ vệ tinh trong một nghị định quy định riêng về vệ tinh dự kiến bắt đầu vào giữa năm 2010. Điều này có vẻ như đã bị quá thời hạn rất lâu, nhất là khi gia nhập WTO, Việt Nam đã cam kết hạn chế cơ hội tiếp cận thị trường và cam kết đối xử quốc gia cho các dịch vụ vệ tinh, song cũng sẽ mở rộng các cam kết này trong thời hạn 3 năm kể từ khi gia nhập (có nghĩa là tháng 1/2010). Việt Nam cho tới nay vẫn chưa công bố bất cứ quy định nào về việc cấp phép các dịch vụ vệ tinh. Điều đó trái với các nghĩa vụ của Việt Nam trong Điều III của GATS là phải công khai toàn bộ các biện pháp có tính áp dụng chung liên quan tới các cam kết cụ thể của mình. Sự thiếu minh bạch này sẽ làm cho nhiều nhà cung cấp dịch vụ vệ tinh nước ngoài không thể tận dụng được các cam kết tiếp cận thị trường của Việt Nam. Vì vậy, các quy định đó cần phải được đưa vào Dự thảo Luật Viễn Thông.

11. Quy định về chuyển giao giấy phép của các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông

Mặc dù Dự thảo Luật Viễn Thông có các quy định về phân phối và chuyển giao quyền sử dụng các tài nguyên viễn thông, song Luật lại không nói gì về việc liệu nhà cung cấp

dịch vụ viễn thông có thể mua, chuyển giao hay bán lại các giấy phép “dịch vụ viễn thông” cho các công ty khác không.

Luật cần cho phép các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông mua, chuyển giao hay bán lại các giấy phép viễn thông của mình (là các giấy phép cung cấp các dịch vụ cơ bản hay dịch vụ gia tăng giá trị theo định nghĩa trong luật này trên cơ sở có hoặc không có hạ tầng mạng), và sử dụng các giấy phép này góp vào liên doanh, trên cơ sở ý kiến phê duyệt trước đó của Cơ quan Quản lý Viễn thông. Chúng tôi đề nghị đưa vào Luật Viễn Thông quy định về thẩm quyền của Cơ quan Quản lý Viễn thông xem xét áp dụng các quy trình thông báo về việc chuyển giao giấy phép “mang tính quy ước” thay cho quy trình xin phê chuẩn, vì thông lệ này sẽ ngày càng trở nên phổ biến khi thị trường viễn thông ngày càng phát triển¹³.

Các quy định này sẽ không áp dụng với việc chuyển nhượng các nguồn tài nguyên quý hiếm như tần số, mà theo đề xuất của chúng tôi dưới đây việc chuyển nhượng đó phải tiến hành thông qua đấu giá như ở Mỹ.

12. Quy định về thủ tục chuyển đổi HĐHTKD viễn thông

Trong Biểu Dịch vụ của mình, Việt Nam đã cam kết rằng “*Trong ngành viễn thông, các nhà đầu tư nước ngoài tham gia các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) sẽ có thể ký mới thỏa thuận hiện tại hoặc chuyển sang hình thức hiện diện khác với những điều kiện không kém thuận lợi hơn những điều kiện họ đang được hưởng*”. Ngay cả quy định trong nội luật hiện hành cũng như trong Dự thảo Luật Viễn Thông, đều chưa có quy định về vấn đề này. Chúng tôi đề nghị bổ sung quy định đó vào Dự thảo Luật Viễn Thông, với các quy trình thủ tục cụ thể để làm cơ sở pháp lý cần thiết cho việc chuyển đổi HĐHTKD.

13. Quy định cấm áp dụng cơ chế phân bổ hạn ngạch giá

Chúng tôi đề nghị đưa vào dự thảo quy định cấm các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông phối hợp với nhau để ký kết các thỏa thuận phân bổ hạn ngạch giá, chẳng hạn như ấn định mức giá sàn cho các cuộc gọi quốc tế vào Việt Nam. Các thỏa thuận kiểu này vốn đã từng có ở Việt Nam và đã bị chính phủ cấm. Để giải quyết mối e ngại của các thành viên WTO trong quá trình gia nhập WTO của Việt Nam, Đại diện của Việt Nam, trong Báo cáo WTO, đã xác nhận rằng Việt Nam sẽ loại bỏ các biện pháp này trước khi gia nhập (đoạn 480, Báo cáo của Ban Công tác). Chúng tôi đề nghị Chính phủ Việt Nam loại bỏ các biện pháp hiện hành này nếu chưa làm điều đó.

14. Về những quy định không phù hợp trong Nghị định Đầu tư trong lĩnh vực Viễn thông

Vì có một số các quy định của Nghị định Đầu tư trong lĩnh vực Viễn thông trái với các cam kết WTO của Việt Nam về các dịch vụ viễn thông, và dựa trên đề xuất của chúng tôi về việc Dự thảo Luật Viễn Thông phải đưa ra những quy định trong các vấn đề đó để giải quyết sự thiếu phù hợp này (xin tham khảo ví dụ dưới đây), chúng tôi đề nghị đưa vào Dự thảo Luật Viễn Thông quy định cụ thể nêu rõ rằng trong trường hợp Nghị định Đầu tư trong lĩnh vực Viễn thông có những quy định trái với Luật Viễn Thông, quy định của Luật Viễn Thông sẽ được áp dụng.

¹³ Xin tham khảo bình luận của chúng tôi vào Điều 9.2 liên quan tới các đề xuất về chức năng nhiệm vụ của Cơ quan Quản lý Viễn thông.

B. Bình luận vào từng điều khoản

1. Bình luận chung – Việc tham chiếu tới Quyền và nghĩa vụ trong toàn bộ Dự thảo Luật Viễn Thông

Trong toàn văn Dự thảo Luật Viễn Thông, các từ “quyền” và “nghĩa vụ” thường xuyên được nhắc tới cùng với nhau và nhiều khi còn đứng cùng nhau trong cùng một đề mục. Chẳng hạn Điều 12 có tiêu đề là “Quyền và nghĩa vụ của các nhà Khai thác mạng viễn thông” với các khoản khác nhau nhưng không nêu rõ hành động nào là quyền và việc làm nào là nghĩa vụ. Cụ thể là Điều 12.2(f) quy định tới việc “*Đóng góp tài chính vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích theo quy định*”. Theo như cách dự thảo hiện tại, thì không rõ việc đóng góp này được hiểu là “quyền” (tức là doanh nghiệp có thể chọn đóng hoặc không đóng) hay nghĩa vụ (có nghĩa là bắt buộc phải đóng góp).

2. Điều 3 - Áp dụng Luật Viễn Thông

Chúng tôi đề nghị bổ sung đoạn sau đây, giống với quy định của Nghị định Đầu tư trong lĩnh vực Viễn thông, để xác nhận lại rằng cam kết quốc tế của Việt Nam, chẳng hạn như cam kết về tiếp cận thị trường trong WTO, chỉ được coi là các cam kết sản chứ không phải cam kết trần (như đã trao đổi ở trên):

“Trong trường hợp các quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành thuận lợi hơn so với các quy định trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết, thì các quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật đó sẽ được áp dụng.”

Chúng tôi rất hoan nghênh việc Việt Nam đã đưa quy định tương tự như trên vào trong Nghị định Đầu tư trong lĩnh vực Viễn thông và đề nghị sử dụng quy định tương tự cho Dự thảo Luật này.

3. Điều 4 – Giải thích thuật ngữ

Điều 4.10 định nghĩa thuật ngữ “Dịch vụ viễn thông” cần được sửa lại như sau “*Dịch vụ viễn thông bao gồm dịch vụ viễn thông cơ bản và dịch vụ viễn thông gia tăng giá trị như được liệt kê trong Luật này*”.

4. Điều 9.2 – Quản lý nhà nước về viễn thông

Điều 9.2 quy định về “quản lý nhà nước về viễn thông” và trong số các quy định khác có đề cập tới “cơ quan quản lý viễn thông” “*giúp Bộ trưởng Thông tin và Truyền thông xây dựng, chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về viễn thông và cạnh tranh trong hoạt động thiết lập mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông*”.¹⁴

Tuy nhiên, Điều 9.2 lại không quy định về chức năng của các cơ quan quản lý nhà nước khác nhau.

¹⁴ Dựa trên bản dịch của Điều 9.2(c) Dự thảo Luật Viễn Thông không hiểu sẽ chỉ có một “cơ quan quản lý viễn thông” duy nhất hay có nhiều cơ quan.

Vì thế, chúng tôi đề nghị sửa lại Điều 9.2(b) để đưa vào phần này toàn bộ nội dung Chương II của Nghị định 178¹⁵. Nếu đưa vào như vậy thì các quy định mới này có thể trùng với Điều 9.1 của Dự thảo Luật Viễn Thông, vì thế nên sửa lại quy định tương ứng trong Điều 9.1 để tránh trùng lặp.

Chúng tôi đề nghị sửa lại Điều 9.2(c) để (i) nhấn mạnh và đảm bảo sự độc lập của Cơ quan Quản lý Viễn thông trong mối quan hệ với Bộ TTTT và các bộ khác cũng như các đối tượng tham gia thị trường; và để (ii) quy định các chức năng chung của cơ quan này trong đó, ngoài các nhiệm vụ khác, bao gồm chức năng quản lý cạnh tranh và phê chuẩn việc chuyển giao giấy phép. Nếu không làm như vậy, các quy định về một cơ quan quản lý độc lập của Tài liệu Tham chiếu về Viễn thông (đoạn 5) sẽ bị vi phạm vì Bộ TTTT và các bộ khác hiện đều đang sở hữu các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông. Đề xuất dưới đây của chúng tôi về việc sửa lại Điều 9.2(c) sẽ đảm bảo Luật Viễn Thông phù hợp với tuyên bố mà đại diện của Việt Nam đã đưa ra trong quá trình gia nhập WTO. Cụ thể là (đoạn 508) trong Báo cáo của Ban Công tác đã nêu “Đại diện của Việt Nam xác nhận thêm rằng với các lĩnh vực dịch vụ có trong Biểu Cam kết cụ thể của Việt Nam, các cơ quan quản lý hữu quan sẽ độc lập với, và sẽ không chịu trách nhiệm trước bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ nào mà họ quản lý”.

Chúng tôi đề nghị sửa lại Điều 9.2(c) như sau:

“c) Cơ quan quản lý viễn thông sẽ do Thủ tướng Chính phủ thành lập độc lập với Bộ Thông tin và Truyền thông và các bộ khác; hoạt động do ngân sách nhà nước cấp và được thu phí và lệ phí dịch vụ cụ thể để thực hiện các chức năng sau;

i. Các chức năng quy định tại Điều 9.1(b), [Chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về kinh doanh viễn thông, viễn thông công ích và quản lý viễn thông];

ii. Các chức năng quy định tại Điều 9.1(e) [Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về viễn thông] thông qua việc thành lập Cơ quan Thanh tra viễn thông trong Điều 10.2;

iii. Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo kể cả giải quyết các tranh chấp liên quan tới việc kết nối giữa các đối tượng hiện đang hoạt động và mới gia nhập thị trường, quyết định các điều khoản và điều kiện kết nối sau khi giải quyết tranh chấp, giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng và nhà cung cấp dịch vụ viễn thông (kể cả việc áp đặt các biện pháp chế tài và hình phạt áp dụng ngay bao gồm nhưng không giới hạn việc phạt tiền và tạm đình chỉ hiệu lực giấy phép đã cấp);

iv. Hỗ trợ người tiêu dùng giải quyết tranh chấp với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông; và

v. các chức năng khác theo quy định của Luật này và theo quyết định của Thủ tướng chính phủ trong quyết định hướng dẫn.*

¹⁵ Nghị định về Chức năng, Nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức các bộ và cơ quan ngang bộ (Số 178/2007/NĐ-CP) do Chính phủ ban hành ngày 3/12/2007 (“**Nghị định 178**”), có hiệu lực ngày 26/12/2007

Cơ quan Quản lý Viễn thông sẽ hoạt động trung lập đối với mọi đối tượng tham gia thị trường.”

* Quy định này là rất cần thiết bởi các chức năng của Cơ quan Quản lý Viễn thông hiện đang được quy định rải rác trong Dự thảo Luật Viễn Thông, cụ thể là các Điều 12.2(h) và (i), 13.2(g), 16.1(d), 16.2, 38.2(b):

- Điều 12.2(h): kiểm tra, kiểm soát việc tuân thủ của các nhà khai thác mạng đối với các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin
- Điều 12.2(i): tiếp nhận báo cáo định kỳ, đột xuất về hoạt động sản xuất, kinh doanh, kỹ thuật, nghiệp vụ của các nhà khai thác mạng viễn thông.
- Điều 16.1(d): kiểm tra và kiểm soát về thị phần và giá cước đối với các doanh nghiệp thống lĩnh thị trường đối với các dịch vụ viễn thông chiếm thị phần không chế.
- Điều 16.2: Định kỳ hàng năm, xác định và công bố danh mục dịch vụ viễn thông và doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường, nhóm doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường.
- Điều 38.2(b): sẽ xem xét quyết định việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp viễn thông nếu các bên không thỏa thuận được.

5. Điều 12 – Nhà khai thác mạng viễn thông

Sửa lại Điều 12.1

Nêu Ban soạn thảo có ý định coi “các nhà khai thác mạng viễn thông tương đương với các “nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng” được sử dụng trong Biểu Dịch vụ, thì chúng tôi đề nghị sửa khái niệm trên thành “nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng”, hoặc cách khác là bổ sung phần dưới đây vào Điều 12.1 để giải thích rõ ý định:

“dịch vụ viễn thông do các nhà khai thác mạng viễn thông cung cấp là các dịch vụ có hạ tầng mạng.”

Sửa lại Điều 12.2(a)

Điều 12.2(a) cần công nhận quyền sở hữu của nhà khai thác mạng viễn thông đối với các thiết bị và công trình viễn thông của họ như sau.

“Nhà khai thác mạng viễn thông có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Được xây dựng, lắp đặt và sở hữu thiết bị, hệ thống thiết bị và công trình viễn thông theo đúng qui hoạch, tiêu chuẩn, qui chuẩn kỹ thuật để thiết lập mạng viễn thông công cộng;”

6. Điều 13 – Nhà cung cấp dịch vụ viễn thông

Nếu ban soạn thảo có ý coi các “nhà cung cấp dịch vụ viễn thông” là các “nhà cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng” như sử dụng trong Biểu Dịch vụ, thì chúng tôi đề nghị

sửa khái niệm đó thành các “nhà cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng”, hoặc cách khác là bổ sung phần dưới đây vào Điều 13.1 để giải thích rõ ý định đó:

“nhà cung cấp dịch vụ viễn thông” là các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập theo pháp luật Việt Nam không sở hữu dung lượng truyền dẫn nhưng hợp đồng thuê dung lượng từ một nhà khai thác mạng viễn thông để có năng lực truyền dẫn bao gồm cả dung lượng cáp quang biển, kể cả trên cơ sở dài hạn. Các dịch vụ do nhà cung cấp dịch vụ viễn thông cung cấp là các dịch vụ không có hạ tầng mạng”.

Điều 13.2(a) cần công nhận quyền sở hữu của các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông đối với các thiết bị và đường truyền dẫn của họ như sau.

“Nhà cung cấp dịch vụ viễn thông có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Được xây dựng, lắp đặt và sở hữu các hệ thống thiết bị viễn thông và đường truyền dẫn viễn thông trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình để trực tiếp cung cấp hoặc bán lại dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ theo quy định của pháp luật

7. Điều 16 – Cạnh tranh trong kinh doanh viễn thông

- a. Khái niệm “dịch vụ viễn thông chiếm thị phần không chế” nêu trong Điều 16.1(d), và “dịch vụ viễn thông thống lĩnh thị trường” sử dụng trong Điều 16.1(a) và 16.2 cả hai đều có nghĩa là “dịch vụ viễn thông thống lĩnh thị trường”. Các khái niệm này phải được sử dụng thống nhất trừ phi Ban soạn thảo có ý định coi đó là 2 thuật ngữ khác nhau và có định nghĩa riêng cho chúng. Giả sử 2 thuật ngữ này là 1, chúng tôi đề nghị thay khái niệm “dịch vụ viễn thông chiếm thị phần không chế” trong Điều 16.1(d) bằng “dịch vụ viễn thông thống lĩnh thị trường” cho thống nhất.
- b. Dự thảo Luật Viễn Thông đề cập tới khái niệm doanh nghiệp viễn thông nắm giữ các phương tiện thiết yếu và doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường là các nhóm doanh nghiệp phải thực hiện thêm các nghĩa vụ. Việc sở hữu các thiết bị cơ bản một cách có hiệu quả có thể khiến cho các doanh nghiệp viễn thông có thể bóp méo cạnh tranh trên thị trường. Tuy nhiên, theo Điều 16 hiện hành, nghĩa vụ cạnh tranh chỉ được áp dụng đối với mỗi các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông thống lĩnh thị trường.

Vì thế chúng tôi đề nghị bổ sung thêm các từ gạch chân vào đoạn mở đầu của Điều 16.1 như sau:

“1. Ngoài các quyền và nghĩa vụ quy định tại Luật Cạnh tranh, nhà cung cấp dịch vụ viễn thông thống lĩnh thị trường, nhóm các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông thống lĩnh thị trường, và các doanh nghiệp nắm giữ các phương tiện thiết yếu có các quyền và nghĩa vụ sau:

- c. Dự thảo Luật Viễn Thông không quy định về hình phạt đối với các hành vi vi phạm quy định về chống cạnh tranh. Chúng tôi đề nghị bổ sung thêm đoạn sau vào Điều 16:

“Các hành vi vi phạm nghĩa vụ nêu trong Điều 16.1 Luật này sẽ bị xử phạt hoặc xử lý theo Luật Cảnh tranh, và phải chịu các hình phạt và xử lý khác mà Cơ quan Quản lý Viễn thông quy định trong phạm vi chức năng của mình.”

8. Điều 17.1 – Sở hữu trong doanh nghiệp viễn thông

Điều 17.1 quy định rằng Nhà nước nắm cổ phần chi phối đối với các “nhà khai thác mạng viễn thông” có tầm quan trọng đặc biệt đối với hoạt động của toàn bộ mạng viễn thông quốc gia và ảnh hưởng trực tiếp đến việc phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng của đất nước. Điều này cũng quy định Thủ tướng Chính phủ lên danh mục các nhà khai thác mạng viễn thông mà Nhà nước cần nắm cổ phần chi phối.

Quy định trên có thể dẫn tới tình trạng là một nhà khai thác mạng viễn thông đã được thành lập nhưng nhà nước chưa nắm cổ phần chi phối sẽ bị buộc phải chuyển nhượng một phần vốn của mình vì danh mục nêu trên có thể được công bố sau khi đã có nhà khai thác mạng viễn thông được thành lập.

Hơn thế nữa, quy định thiếu rõ ràng trong Điều 17.1 có thể sẽ được hiểu là các nhà cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng nước ngoài buộc phải thành lập một liên doanh với một doanh nghiệp nhà nước (“DNNN”). Yêu cầu kiểu đó giống hệt với yêu cầu trong Điều 8.2(a) của Nghị định Đầu tư trong lĩnh vực Viễn thông - Nhà đầu tư trong nước trong một dự án hạ tầng mạng phải là DNN hoặc doanh nghiệp mà vốn góp của Nhà nước chiếm cổ phần chi phối (nếu có nhiều nhà đầu tư trong nước tham gia thì phải có ít nhất một nhà đầu tư là DNNN hoặc doanh nghiệp mà vốn góp của Nhà nước chiếm cổ phần chi phối và nhà đầu tư này có tỷ lệ phần vốn góp chiếm ít nhất 51%).

Quy định trong cả hai văn bản đều có thể có nguy cơ dẫn đến việc vi phạm Điều XVI.2(e) của GATS vì nó sẽ hạn chế hình thức đầu tư và điều này không được nêu trong Biểu Dịch vụ của Việt Nam. Mặc dù quy định này chưa phải là một vi phạm nguyên tắc đối xử quốc gia vì các công ty trong nước cũng phải thực hiện điều kiện tương tự, song nó có thể vẫn vi phạm Điều XVI vì Việt Nam không đưa yêu cầu này vào Biểu Dịch vụ của mình. Điều XVI yêu cầu phải đưa vào biểu cam kết các hạn chế về hình thức đầu tư, và chúng tôi cho rằng quy định này là một hạn chế về hình thức đầu tư. Mặc dù Biểu dịch vụ của Việt Nam yêu cầu phải liên doanh với một pháp nhân “được cấp phép hợp thức” để cung cấp các dịch vụ có hạ tầng mạng, song không yêu cầu rằng pháp nhân được cấp phép đó phải là DNNN. Hơn thế nữa, Báo cáo của Ban Công tác, mặc dù không đề cập cụ thể tới lĩnh vực viễn thông nhưng lại giải thích rõ ràng người nước ngoài được tự do hợp tác với bất cứ công ty Việt Nam nào: *“Trả lời câu hỏi của các Thành viên, đại diện của Việt Nam xác nhận rằng các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được tự do lựa chọn đối tác từ trường hợp Biểu Cam kết cụ thể của Việt Nam có quy định khác. Đại diện này cũng xác nhận thêm rằng các nhà đầu tư không có nghĩa vụ phải thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam”*. Ngoài ra, quy định này của Dự thảo Luật Viễn Thông có thể mâu thuẫn với Điều 12 và 13 của chính dự thảo này khi 2 điều này thừa nhận rằng các nhà khai thác mạng viễn thông và các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông là doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Trên cơ sở trên, chúng tôi đề nghị thay thế Điều 17.1 bằng quy định sau:

“Sở hữu trong các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông, kể cả sở hữu nước ngoài và quyền tự do chọn lựa đối tác trong các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông sẽ tuân thủ các cam kết của Việt Nam trong những điều ước quốc tế

mà Việt nam có tham gia và bất cứ điều kiện nào khác thuận lợi hơn theo quy định hiện hành của luật Việt Nam.”

Việc thay thế quy định trên cũng phù hợp với nhận xét của Đại diện Việt Nam trong quá trình gia nhập WTO về các thủ tục cấp phép trong lĩnh vực viễn thông và chuyên phát nhanh. Cụ thể là (đoạn 479) trong Báo cáo của Ban Công tác có nêu “*Đại diện Việt Nam xác nhận rằng các quyết định cấp phép cho các dịch vụ có hạ tầng mạng hoặc không có hạ tầng mạng sẽ tuân theo các tiêu chí minh bạch và khách quan. Đại diện Việt Nam cũng xác nhận rằng các doanh nghiệp Việt Nam không thuộc sở hữu Nhà nước hoặc không do Nhà nước quản lý được cấp phép để cung cấp các dịch vụ không có đòi hỏi hạ tầng mạng tại Việt Nam và thành lập các liên doanh với các doanh nghiệp nước ngoài, phù hợp với Biểu Cam kết cụ thể của Việt Nam”*.

Việc hạn chế khả năng góp vốn của các đối tác tiềm năng và đặc biệt ưu tiên cho các DNNN là trực tiếp vi phạm cam kết của Việt Nam về tiếp cận thị trường. Khi Biểu Dịch vụ không hạn chế việc góp vốn này (mà chỉ dành cho các nhà cung cấp “được cấp phép), thì bất cứ quy định nào mô tả cụ thể sự hạn chế đó (như Điều 8.2(a) của Nghị định Đầu tư trong lĩnh vực Viễn thông), hoặc viện dẫn chủ ý tới hạn chế đó (như Điều 17.1 của Dự thảo Luật Viễn Thông) đều cần phải loại bỏ.

9. Điều 18 – Tập trung kinh tế trong kinh doanh viễn thông

Điều 18.2 mâu thuẫn với Điều 18 và 19 của Luật Cạnh tranh, vì Điều 18.2 yêu cầu phải có phê chuẩn của BTTTT trong khi Điều 18 và 19 của Luật Cạnh tranh, với những ngoại lệ nhất định, cấm mọi hành vi tập trung kinh tế của các doanh nghiệp có tổng thị phần kết hợp chiếm trên 50% thị trường liên quan. Chúng tôi đề nghị thay Điều 18.2 bằng quy định nghiêm ngặt hơn như sau.

“2. Việc tập trung kinh tế trong kinh doanh viễn thông mà thị phần kết hợp của các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông tham gia tập trung kinh tế chiếm trên 30% trên thị trường viễn thông có liên quan phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông trên cơ sở bảo đảm duy trì cạnh tranh lành mạnh trong thị trường viễn thông

Chúng tôi, đề nghị bổ sung thêm đoạn sau cho phù hợp với Điều 18 và 19 của Luật Cạnh tranh:

“3. Nghiêm cấm việc tập trung kinh tế trong kinh doanh viễn thông mà thị phần kết hợp của các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông tham gia tập trung kinh tế chiếm trên 50% trên thị trường viễn thông có liên quan trừ các trường hợp sau:

a) một hay nhiều bên tham gia tập trung kinh tế đang có nguy cơ bị phá sản hoặc giải thể;

b) tập trung kinh tế có tác dụng mở rộng xuất khẩu hoặc góp phần phát triển kinh tế xã hội và/hoặc tiến bộ kỹ thuật công nghệ.”

10. Điều 19 – Dịch vụ viễn thông công ích

Chúng tôi đề nghị bổ sung thêm đoạn dưới đây vào Điều này để đảm bảo Luật Viễn Thông phù hợp với Tài liệu Tham chiếu Viễn thông (cụ thể là Đoạn 3 của tài liệu):

“6. Các nghĩa vụ cung cấp dịch vụ công ích sẽ được quản lý một cách minh bạch, không phân biệt đối xử và đảm bảo cạnh tranh trung lập và sẽ không công kênh hơn mức cần thiết đối với loại dịch vụ đó như định nghĩa trong Điều 19.2.”

11. Điều 22 – Mạng viễn thông

Điều 22.1.b đề cập tới “mạng viễn thông dùng riêng” có vẻ như quy định này, mặc dù không nêu cụ thể, nhưng đề cập tới Mạng Riêng Ảo hay còn gọi là “VPN”, và các dịch vụ được cung cấp qua các mạng này. Nếu đúng vậy, chúng tôi đề nghị đổi thuật ngữ thành “Mạng Riêng Ảo” – là khái niệm mà chúng tôi đã đề nghị phải có định nghĩa ở trên giống như quy định trong Biểu Dịch vụ.

12. Điều 23.1 – “định nghĩa” Dịch vụ Viễn thông

Chúng tôi đề nghị bỏ Điều 23.1 (“*Dịch vụ viễn thông bao gồm dịch vụ viễn thông cơ bản và dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng*”) vì khái niệm này đã được định nghĩa trong Điều 4 – “Giải thích Thuật ngữ”, và hiện tại giống hệt như đề xuất sửa đổi của chúng tôi đối với định nghĩa này (bao gồm dịch vụ cơ bản và dịch vụ gia tăng giá trị”).

13. Điều 32 – Giấy phép viễn thông

Trên cơ sở đề xuất của chúng tôi về việc chuyển khái niệm “doanh nghiệp viễn thông” thành “nhà cung cấp dịch vụ viễn thông”, đề xuất định nghĩa mới về “dịch vụ viễn thông”, trong Điều 32.1, chúng tôi đề nghị sửa “*giấy phép kinh doanh viễn thông bao gồm ...*” thành “*giấy phép dịch vụ viễn thông bao gồm ...*”.

Chúng tôi đề nghị sửa quy định về việc cấp phép viễn thông để thể hiện được các quy định trong đoạn 4 của Tài liệu Tham chiếu về Viễn thông, cũng như tuyên bố của Đại diện Việt Nam trong Báo cáo của Ban Công tác.

(Đoạn 507) Báo cáo của Ban Công tác có nêu “*Liên quan tới thủ tục cấp phép, đại diện của Việt Nam xác nhận rằng Việt Nam sẽ bảo đảm các thủ tục và điều kiện cấp phép của mình sẽ không tạo thành các rào cản riêng về tiếp cận thị trường. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng với những dịch vụ nằm trong Biểu Cam kết cụ thể, Việt Nam sẽ bảo đảm rằng: (a) thủ tục và điều kiện cấp phép của Việt Nam sẽ được công bố trước khi có hiệu lực; (b) trong công bố đó, Việt Nam sẽ xác định rõ khung thời gian cho các quyết định cấp phép của các cơ quan hữu quan; (c) các cơ quan hữu quan sẽ xem xét và đưa ra quyết định về việc cấp phép trong thời hạn quy định trong thủ tục chính thức; (d) bất kỳ loại phí nào được tính cho việc nộp và xem xét hồ sơ sẽ không tạo thành một rào cản riêng về tiếp cận thị trường; (e) theo yêu cầu của người nộp hồ sơ, cơ quan quản lý có trách nhiệm của Việt Nam sẽ thông báo cho người nộp hồ sơ về tình trạng hồ sơ của mình và thông báo hồ sơ đó đã được coi là đầy đủ hay chưa. Một hồ sơ sẽ không được coi là đầy đủ cho đến khi đã nhận đủ tất cả các thông tin quy định trong biện pháp thực hiện có liên quan. Nếu cơ quan có thẩm quyền yêu cầu người nộp hồ sơ bổ sung thông tin, cơ quan này sẽ thông báo không chậm trễ cho người nộp hồ sơ và nêu rõ những thông tin nào cần bổ sung để hoàn thiện hồ sơ. Người nộp hồ sơ sẽ có cơ hội để khắc phục những thiếu sót trong hồ sơ; (f) theo yêu cầu của người nộp hồ sơ không được cấp phép, cơ quan quản lý đã từ chối hồ sơ đó sẽ thông báo bằng văn bản cho người nộp hồ sơ lý do từ chối hồ sơ; (g) khi hồ sơ bị từ chối, người nộp hồ sơ có thể đệ trình một hồ sơ mới nhằm khắc phục những vấn đề trước đó; (h) trong trường hợp cần phê duyệt, khi hồ sơ đã được phê duyệt, người nộp hồ sơ sẽ được thông báo không chậm trễ bằng văn*

bản; và (i) trong trường hợp Việt Nam yêu cầu kiểm tra để cấp phép hành nghề, việc kiểm tra này sẽ được thực hiện theo một lịch trình thời gian thích hợp.”

Chúng tôi đề nghị đưa vào Dự thảo Luật Viễn Thông các quy trình thủ tục cấp phép chính xác, rõ ràng và minh bạch. Vì thế thay vì yêu cầu đợi Chính phủ ban hành các thủ tục này, Điều 32.3 nên quy định luôn các quy trình thủ tục cụ thể sẽ áp dụng trên thực tế.

14. Điều 33 – Nguyên tắc cấp phép viễn thông

Chúng tôi đề nghị bổ sung đoạn 4 mới như sau:

“4. Số lượng các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông sẽ không bị hạn chế, trừ các trường hợp tần số quý hiếm”.

Bên cạnh đó, để bảo đảm tính minh bạch, chúng tôi đề nghị bổ sung một quy định mới nêu rõ:

“Việc không chấp thuận một đơn xin cung cấp dịch vụ viễn thông phải được thực hiện bằng văn bản gửi người nộp đơn trong đó nêu rõ lý do từ chối.”

Mặc dù trong quá trình gia nhập WTO, đại diện của Việt Nam đã nêu rõ rằng, theo yêu cầu của người nộp hồ sơ không được cấp phép, cơ quan quản lý đã từ chối hồ sơ đó sẽ thông báo bằng văn bản cho người nộp hồ sơ lý do từ chối hồ sơ. Tuy nhiên, chúng tôi cảm thấy, theo thông lệ quốc tế, Việt Nam cần làm hơn thế nữa, và cơ quan quản lý có thẩm quyền phải từ chối bằng văn bản kèm với giải thích lý do, vì thế sẽ hạn chế được gánh nặng không cần thiết đối với người yêu cầu. Chúng tôi cũng đề nghị bổ sung thêm quy định sau *“Cơ quan quản lý có thẩm quyền phải thông báo cho người nộp đơn trong vòng 3 ngày làm việc về việc đơn yêu cầu có được coi là hoàn chỉnh hay không và gửi đơn đó tới các bộ ngành có liên quan để thẩm tra. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.”*

Quy định này cũng là phù hợp với các yêu cầu pháp lý hiện hành về việc các sở kế hoạch đầu tư phải thông báo cho người nộp đơn xin giấy chứng nhận đầu tư trong vòng 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn.¹⁶

15. Điều 40.1(b) – Sử dụng thuật ngữ “nguồn tài nguyên quý hiếm, mang tính thương mại cao”

Chúng tôi đề nghị chỉ dùng thuật ngữ *“nguồn tài nguyên quý hiếm”* vì thuật ngữ *“nguồn tài nguyên quý hiếm, mang tính thương mại cao”* sẽ mang tính chủ quan. Bên cạnh đó khái niệm *“nguồn tài nguyên quý hiếm”* cũng đã được sử dụng trong (đoạn 6) Tài liệu Tham chiếu về Viễn thông. Chúng tôi cũng đã đề xuất bổ sung định nghĩa cho khái niệm này ở trên.

16. Điều 40.1(b) và 2 – quy định về đấu giá

¹⁶ Tham khảo Nghị định 108/2006/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (“**Nghị định 108**”) ngày 22/9/2006, Điều 48.2: “Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm tra của các Bộ, ngành liên quan. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận đầu tư thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.”

Trong 2 chỗ của Điều 40 (40.1b và 40.2) có nhắc tới việc “đấu giá”. Không rõ đây là quy định về việc “đấu giá tần số” vì đây là một thuật ngữ chuyên ngành (giống như việc Mỹ tiến hành đấu giá tần số), hay đó chỉ đơn thuần là việc mô tả quy trình xin. Điều vô cùng quan trọng là phải có các cuộc đấu giá tần số khách quan không thiên vị cho bất cứ loại công nghệ hay tập hợp công nghệ nào vì như vậy mới đảm bảo được tính linh hoạt cho các công ty và nếu không có nó thị trường viễn thông của Việt Nam chưa thực sự “mở”. Vì sự thiếu rõ ràng trong dự thảo, chúng tôi đề nghị bổ sung thêm quy định dưới đây cho Điều 40:

“40.1.bb: Việc phân bổ tần số sẽ được thực hiện theo hình thức đấu giá, cụ thể là đấu thầu cạnh tranh để chọn trong số 2 hai nhiều đơn khác biệt xin cấp một giấy phép ban đầu, trừ trường hợp ngoại lệ, để cung cấp dịch vụ radio an toàn chung, giấy phép truyền hình kỹ thuật số để thay thế cho các giấy phép analog, và để phục vụ mục đích giáo dục phi thương mại và các trạm phát sóng công cộng. Bộ TTTT có trách nhiệm ban hành các quy trình thủ tục chi tiết cho việc đấu giá tần số, tùy chọn công nghệ, đáp ứng các thông số kỹ thuật chung và dựa trên các thông lệ quốc tế phổ biến”.

17. Điều 36 – Kết nối

Dự thảo Luật Viễn Thông đề cập tới các doanh nghiệp viễn thông (mà chúng tôi đề nghị đổi thành “các nhà cung cấp dịch vụ”) nắm giữ các phương tiện thiết yếu thiết và thông lĩnh thị trường. Cả hai hình thức pháp nhân này đều có thể được dùng chung bằng một khái niệm là “nhà cung cấp chính” giống như quy định trong Tài liệu Tham chiếu về Viễn thông. Vì thế, để đảm bảo sự tuân thủ đầy đủ với các cam kết trong WTO của Việt Nam, cả nhà cung cấp dịch vụ viễn thông “nắm giữ các phương tiện thiết yếu” và “thống lĩnh thị trường” đều có nghĩa vụ thực hiện các dịch vụ kết nối bổ sung theo quy định trong Điều 36.

Bên cạnh đó, Điều 36 cũng phải thể hiện nguyên tắc không đối xứng bằng cách phân biệt nghĩa vụ kết nối của nhà cung cấp dịch vụ viễn thông thống lĩnh thị trường và/hoặc nhà cung cấp dịch vụ viễn thông nắm giữ các phương tiện thiết yếu so với nghĩa vụ của các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác. Vì vậy, chúng tôi đề nghị bổ sung khoản 1 dưới đây vào Điều 36:

“1. Mọi nhà cung cấp dịch vụ viễn thông đều phải thực hiện các yêu cầu kết nối trên cơ sở các nguyên tắc nêu trong Điều 35.”

Chúng tôi đánh giá cao nỗ lực của Chính phủ Việt Nam trong việc dự thảo một dự luật trên cơ sở tuân theo các nội dung của Tài liệu Tham chiếu về Viễn thông. Tuy nhiên chúng tôi thấy vẫn còn thiếu một số nguyên tắc nêu trong Tham chiếu về Viễn thông, và chúng tôi đề nghị sửa đổi nội dung còn lại của Điều 36 để đưa các nguyên tắc đó vào luật (phần đề xuất của chúng tôi được in gạch chân).

“2. Việc kết nối với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông thống lĩnh thị trường và/hoặc nhà cung cấp dịch vụ viễn thông nắm giữ các phương tiện thiết yếu phải được thực hiện:

(a) Tại bất kỳ điểm nào trên mạng viễn thông khả thi về mặt kỹ thuật;

(b) với các điều kiện và điều khoản không phân biệt đối xử cả về tiêu chuẩn, chất lượng và giá cước kết nối. Chất lượng kết nối không được kém hơn so

với chất lượng kết nối dành cho các dịch vụ tương tự của mình hoặc cho các dịch vụ tương tự của các nhà cung cấp dịch vụ không liên kết hoặc cho các công ty con của các thành viên liên kết khác¹⁷;

(c) Kịp thời, với các điều kiện và điều khoản hợp lý, minh bạch về tiêu chuẩn, chất lượng và giá cước kết nối đối với tính khả thi kinh tế. Giá cước kết nối viễn thông được xây dựng trên cơ sở giá thành, phân tách một cách hợp lý theo các bộ phận cấu thành mạng hoặc theo công đoạn dịch vụ và không phân biệt giữa các loại hình dịch vụ¹⁸ để nhà cung cấp dịch vụ (yêu cầu kết nối) không phải trả tiền cho những phương tiện hoặc các bộ phận cấu thành mạng mà mình không yêu cầu đối với dịch vụ sẽ được cung cấp¹⁹. Bất cứ khoản cước nào liên quan tới dịch vụ công ích đều phải tách bạch với việc tính giá kết nối; và

(d) Theo yêu cầu, vào các điểm ngoài các điểm đầu cuối mạng dành cho đa số người sử dụng, và tùy thuộc vào mức cước thể hiện chi phí xây dựng các phương tiện bổ sung cần thiết²⁰.

3. Nhà cung cấp dịch vụ viễn thông thống lĩnh thị trường và/hoặc nhà cung cấp dịch vụ viễn thông nắm giữ các phương tiện thiết yếu có nghĩa vụ:

(a) Không được từ chối yêu cầu kết nối vào mạng viễn thông của mình, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc đàm phán và thực hiện kết nối của các nhà cung ứng dịch vụ viễn thông khác.

(b) Xây dựng, đăng ký với cơ quan quản lý viễn thông bản thoả thuận kết nối mẫu;

c) Công bố công khai bản thoả thuận kết nối mẫu đã đăng ký và các thủ tục đàm phán kết nối²¹.

4. Nhà cung cấp dịch vụ viễn thông yêu cầu kết nối với một nhà cung cấp dịch vụ viễn thông thống lĩnh thị trường và/hoặc nhà cung cấp dịch vụ viễn thông nắm giữ các phương tiện thiết yếu, có thể nhờ cậy a) vào bất cứ lúc nào; hoặc b) sau một thời hạn hợp lý thông báo công khai cho cơ quan độc lập trong nước, có thể là Cơ quan Quản lý Viễn thông, để giải quyết các tranh chấp liên quan tới các điều khoản, điều kiện và giá cước kết nối trong một thời hạn hợp lý, với điều kiện là các điều khoản, điều kiện và giá kết nối đó chưa từng được áp dụng trước đó²². Khi giải quyết các tranh chấp về kết nối, Cơ quan Quản lý Viễn thông có quyền quy định các điều khoản và điều kiện áp dụng cho các bên tham gia đàm phán về kết nối.”

18. Điều 38 – Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông

Điều 38.1 được đánh số 2 lần. Đoạn 2 lẽ ra phải là 38.2.

¹⁷ Quy định này giống với quy định trong Tài liệu Tham chiếu về Viễn thông, đoạn 2.2(a)

¹⁸ Quy định này được trích từ Điều 36.3, Dự thảo Luật Viễn Thông.

¹⁹ Quy định này giống với quy định trong Tài liệu Tham chiếu về Viễn thông, đoạn 2.2(b).

²⁰ Quy định này giống với quy định trong Tài liệu Tham chiếu về Viễn thông, đoạn 2.2(c).

²¹ Quy định này giống với quy định trong Tài liệu Tham chiếu về Viễn thông, đoạn 2.3.

²² Quy định này giống với quy định trong Tài liệu Tham chiếu về Viễn thông, đoạn 2.5.

19. Điều 53 – Điều khoản chuyển tiếp

Điều 53.1 quy định về giai đoạn chuyển tiếp 2 năm kể từ ngày Luật Viễn Thông có hiệu lực để chuyển đổi các giấy phép được cấp theo Pháp lệnh Viễn thông (và để các công ty kinh doanh viễn thông chưa có giấy phép hoàn tất thủ tục xin cấp giấy phép).

Tuy nhiên, trong khi đó Dự thảo Luật Viễn Thông lại không quy định cụ thể về các thủ tục cấp phép. Dự thảo Luật Viễn Thông chỉ đề cập tới quy định và hướng dẫn của chính phủ liên quan tới các thủ tục này. Như chúng tôi đã trình bày ở trên, các thủ tục cấp phép và chuyển đổi giấy phép phải được quy định cụ thể ngay ở Luật Viễn Thông chứ không nên chờ đến khi ban hành một Nghị định hướng dẫn thi hành, hoặc chí ít thì Nghị định hướng dẫn thi hành cũng phải được ban hành cùng với Luật Viễn Thông. Hoặc, chúng tôi đề nghị sửa lại Điều 53.1 như sau:

“Thực hiện theo lộ trình chuyển đổi hàng năm, nhưng chậm nhất trong thời hạn hai năm kể từ ngày Nghị định của Chính Phủ hướng dẫn quy định về các thủ tục chuyển đổi và cấp giấy phép có hiệu lực, các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông đã được cấp phép dịch vụ viễn thông theo quy định của Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông năm 2002, các doanh nghiệp đang kinh doanh viễn thông nhưng chưa được cấp phép phải hoàn tất thủ tục cấp phép theo quy định của Luật này.”